

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	55.549	100,00	30.001	8,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.079	14,54	3.780	2,79
Công nghiệp và xây dựng	20.575	37,04	12.342	10,39
Dịch vụ	21.375	38,48	10.853	7,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.520	9,94	3.026	7,14

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Hè thu	Ha	44.874	44.986	100,25
Ngô	Ha	13.525	13.547	100,16
Khoai lang	Ha	2.933	3.023	103,06
Lạc	Ha	6.645	5.970	89,84
Rau các loại	Ha	12.507	12.744	101,89
Đậu các loại	Ha	1.330	856	64,35

3. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2024	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2025	Vụ Đông Xuân năm 2025 so với vụ Đông Xuân năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	424.791	429.372	101,08
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.317	59.276	99,93
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	61,18	61,40	100,35
Sản lượng	Tấn	362.901	363.935	100,28
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.980	12.303	102,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	51,66	53,19	102,95
Sản lượng	Tấn	61.890	65.437	105,73
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.776	2.639	95,06
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	76,97	78,86	102,45
Sản lượng	Tấn	21.367	20.810	97,39
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.611	5.867	88,74
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	28,16	27,31	96,96
Sản lượng	Tấn	18.620	16.021	86,05
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.863	10.817	99,58
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	71,72	73,66	102,71
Sản lượng	Tấn	77.908	79.681	102,28

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2024	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2025	Vụ Đông Xuân năm 2025 so với vụ Đông Xuân năm 2024 (%)
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	534	525	98,25
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	60,09	61,24	101,91
Sản lượng	Tấn	3.210	3.214	100,13

4. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.842	61.970	92,71
Bò	164.151	156.120	95,11
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.150</i>	<i>2.096</i>	<i>97,49</i>
Lợn	358.531	351.295	97,98
Gia cầm (nghìn con)	9.754	9.996	102,48
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>8.305</i>	<i>8.563</i>	<i>103,11</i>

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	975	1.066	2.041	99,49	114,62	106,86
Thịt bò	2.730	2.672	5.402	99,27	107,09	102,99
Thịt lợn	19.074	17.156	36.230	104,47	100,49	102,55
Thịt gia cầm	8.369	8.551	16.920	104,05	105,35	104,70
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	95.353	86.283	181.636	102,30	101,00	101,68
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.750	2.559	5.309	103,77	104,36	104,06

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	506	3.284	107,20	103,21
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	60,30	242,20	148,07	115,78
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	19	100,00	82,61
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,87	3,74	55,02	56,84
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	-	1.550	-	95,50

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.297	1.987	105,28	101,90
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	111,93	130,26	108,75	122,60
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	3,00	16,00	27,27	133,33
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,79	2,95	47,89	59,81
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1445	105	101,47	52,76

8. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tấn)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Tấn)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.605	29.414	104,90	105,72
Cá	2.816	18.609	104,84	106,08
Tôm	533	1.762	100,76	102,86
Thủy sản khác	2.256	9.043	106,02	105,54
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.540	6.976	101,99	103,69
Cá	441	3.559	100,92	101,92
Tôm	442	1.223	100,68	103,47
Thủy sản khác	657	2.194	103,63	106,82
Sản lượng thủy sản khai thác	4.065	22.438	106,05	106,37
Cá	2.375	15.050	105,60	107,12
Tôm	91	539	101,11	101,51
Thủy sản khác	1.599	6.849	107,03	105,14

9. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	14.052	15.362	106,13	105,34
Cá	9.785	8.824	106,66	105,45
Tôm	712	1.050	105,48	101,16
Thủy sản khác	3.555	5.488	104,84	106,01
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.430	3.546	103,59	103,78
Cá	2.140	1.419	101,81	102,09
Tôm	450	773	105,88	102,11
Thủy sản khác	840	1.354	107,14	106,61
Sản lượng thủy sản khai thác	10.622	11.816	106,98	105,82
Cá	7.645	7.405	108,10	106,12
Tôm	262	277	104,80	98,58
Thủy sản khác	2.715	4.134	104,14	105,81

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,09	98,90	109,12	104,62
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	93,97	103,27	97,92	120,23
Khai thác quặng kim loại	82,49	85,09	168,11	68,37
Khai khoáng khác	94,39	103,86	96,84	122,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,90	98,63	110,19	104,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,46	86,44	104,81	96,93
Sản xuất đồ uống	123,07	101,07	125,03	106,74
Dệt	102,41	101,90	108,08	129,87
Sản xuất trang phục	108,64	101,40	135,81	121,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	87,00	105,84	81,60	90,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	161,54	119,05	166,67	170,64
In, sao chép bản ghi các loại	88,84	127,13	74,95	77,95
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,45	94,75	94,62	97,94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	78,28	94,31	77,19	92,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,80	102,92	127,37	113,68
Sản xuất kim loại	95,48	98,44	97,06	94,89
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,78	101,84	105,77	107,17

	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	1.795,63	102,18	6.888,63	1.751,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,29	103,72	112,70	106,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,69	99,44	106,59	102,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,69	99,44	106,59	102,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,97	100,33	104,50	104,57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,40	100,42	103,80	104,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,97	99,35	113,46	106,38

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	94,89	115,50
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>		
Khai khoáng	154,80	101,14
Khai thác quặng kim loại	56,49	81,55
Khai khoáng khác	161,79	101,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,17	120,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,94	104,76
Sản xuất đồ uống	100,70	111,49
Dệt	147,48	117,10
Sản xuất trang phục	112,95	129,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,81	80,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	167,96	173,17
In, sao chép bản ghi các loại	92,41	68,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,53	98,37
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	98,04	86,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,16	115,15
Sản xuất kim loại	82,69	110,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,59	106,11
Sản xuất thiết bị điện	1.122,59	2.608,37

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,23	108,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,95	101,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,95	101,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,73	102,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,25	102,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,34	110,98

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng đồn 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	300	250	1.300	62,50	75,58
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	93	80	437	373,83	66,40
Đá xây dựng khác	1000 M ³	239	246	1.518	98,90	129,65
Mực đông lạnh	Tấn	20	26	45	5.434,78	182,52
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	202	250	809	70,92	95,56
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.040	1.123	6.029	115,62	126,05
Bia đóng lon	1000 Lít	9.399	9.500	42.104	125,03	106,74
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	893	910	5.018	108,08	129,87
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	41	43	270	73,67	88,12
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	245	232	1.460	94,62	97,94
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.476	11.766	79.450	77,19	92,34
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.500	7.715	37.458	197,36	218,46
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	38.585	38.925	190.579	113,06	97,60

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng đồn 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	331	325	1.915	96,18	94,25
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	188	190	853	2.914,11	747,83
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.036	1.019	5.974	106,40	101,86
Điện thương phẩm	Triệu KWh	162	196	893	109,12	114,39
Nước uống được	1000 M ³	2.422	2.522	13.677	105,35	105,81
Nước không uống được	1000 M ³	2.681	2.691	14.214	103,78	104,38
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.737	8.668	53.374	116,08	106,96

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	650	650	97,01	61,90
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	181	256	48,85	89,04
Đá xây dựng khác	1000 M ³	773	745	168,24	104,73
Mực đông lạnh	Tấn	-	45	-	512,84
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	167	642	167,00	85,99
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.837	3.193	120,27	131,67
Bia đóng lon	1000 Lít	17.478	24.626	100,70	111,49
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	2.395	2.623	147,48	117,10
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	146	124	102,98	75,29
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	736	723	97,53	98,37
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	42.271	37.179	98,04	86,61
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.463	20.995	224,67	213,83
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	81.761	108.818	94,15	100,37
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	951	963	81,15	112,13

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	323	531	490,38	1.098,55
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.789	3.185	102,32	101,47
Điện thương phẩm	Triệu KWh	393	500	118,88	111,09
Nước uống được	1000 M ³	6.506	7.171	111,89	100,85
Nước không uống được	1000 M ³	6.457	7.757	107,19	102,15
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	27.391	25.983	101,58	113,28

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
TỔNG SỐ	12.460,64	14.747,55	27.208,19	115,78	102,03	107,90
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.377,10	3.496,36	5.873,46	104,63	89,99	95,39
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	0,53	1,01	1,53	49,61	343,85	113,34
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	78,60	88,08	166,68	96,04	178,05	126,93
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	18,30	24,55	42,86	3,85	2,99	3,31
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.587,41	8.193,35	14.780,76	217,32	190,91	201,84
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.067,22	2.572,09	5.639,30	64,63	49,10	56,48
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	331,49	372,11	703,60	213,55	221,07	217,46

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	595,03	715,07	2.523,89	34,46	135,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	408,88	459,13	1.626,03	22,20	138,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	220,42	250,76	904,22	12,35	176,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>32,00</i>	<i>58,96</i>	<i>183,47</i>	<i>2,51</i>	<i>122,29</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	131,53	142,53	516,07	7,05	88,24
Vốn nước ngoài (ODA)	56,93	65,85	205,74	2,81	303,81
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	143,63	202,03	710,65	9,70	135,46
Vốn cân đối ngân sách huyện	143,63	202,03	710,65	9,70	135,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>143,63</i>	<i>142,03</i>	<i>650,65</i>	<i>8,88</i>	<i>148,22</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	42,53	53,91	187,22	2,56	115,21
Vốn cân đối ngân sách xã	42,53	53,91	187,22	2,56	115,21
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>42,53</i>	<i>53,91</i>	<i>187,22</i>	<i>2,56</i>	<i>115,21</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	832,96	1.690,94	114,30	149,33
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	519,93	1.106,09	103,83	164,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	289,87	614,35	139,06	202,15
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	66,31	117,16	97,23	143,18
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	172,86	343,21	63,49	109,79
Vốn nước ngoài (ODA)	57,20	148,54	285,08	311,70
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	252,87	457,78	140,99	132,58
Vốn cân đối ngân sách huyện	252,87	457,78	140,99	132,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	252,87	397,78	145,52	150,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	60,16	127,06	123,73	111,57
Vốn cân đối ngân sách xã	60,16	127,06	123,73	111,57
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	60,16	127,06	123,73	111,57
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.419,75	6.606,08	38.323,51	117,89	112,15
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.174,52	3.319,85	19.377,62	120,53	117,51
Hàng may mặc	389,88	402,42	2.360,09	116,71	108,18
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	903,35	922,58	5.302,64	138,06	122,56
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	45,52	49,23	242,52	88,94	105,22
Gỗ và vật liệu xây dựng	363,27	365,37	1.699,04	128,49	112,71
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	168,12	134,97	962,83	132,62	93,99
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	84,67	81,72	551,15	104,09	106,78
Xăng, dầu các loại	506,72	516,03	3.101,82	81,87	82,71
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	147,52	151,81	838,48	125,94	121,87
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	149,59	156,44	919,03	119,88	112,61
Hàng hóa khác	328,64	343,21	2.031,18	112,83	108,35
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	157,96	162,47	937,09	124,39	122,34

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	18.971,35	19.352,16	110,21	114,12
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	9.816,08	9.561,54	118,55	116,47
Hàng may mặc	1.183,02	1.177,07	104,60	112,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.610,42	2.692,22	115,08	130,80
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	113,71	128,81	123,21	93,21
Gỗ và vật liệu xây dựng	636,12	1.062,93	89,67	133,19
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	419,80	543,04	71,14	125,02
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	305,12	246,04	105,40	108,55
Xăng, dầu các loại	1.550,72	1.551,10	88,42	77,70
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	400,81	437,67	121,04	122,65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	457,67	461,37	112,37	112,85
Hàng hóa khác	1.015,00	1.016,18	103,37	113,83
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	462,89	474,20	122,25	122,42

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	822,86	897,52	4.530,32	120,08	113,19
Dịch vụ lưu trú	44,27	62,64	199,45	148,19	136,75
Dịch vụ ăn uống	778,59	834,88	4.330,88	118,39	112,30
Du lịch lữ hành	11,49	12,87	54,10	165,08	130,58
Dịch vụ tiêu dùng khác	444,35	446,80	2.536,68	118,51	114,16

khác**các quý năm 2025***(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)*

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.064,80	2.465,52	107,96	117,98
Dịch vụ lưu trú	57,16	142,28	106,11	154,69
Dịch vụ ăn uống	2.007,63	2.323,24	108,02	116,29
Du lịch lữ hành	18,96	35,14	116,76	139,49
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.212,99	1.323,69	109,89	118,37

21. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	222.735	276.605	1.040.522	111,06	119,62
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	106.481	135.668	496.869	117,37	123,18
+ Khách quốc tế	"	2.420	2.835	9.617	158,20	142,86
+ Khách trong nước	"	104.061	132.833	487.252	116,73	122,84
- Lượt khách trong ngày	"	116.254	140.937	543.653	105,60	116,55
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	236.775	283.732	1.029.172	120,65	123,02
- Khách quốc tế	"	6.685	7.796	27.935	135,96	124,78
- Khách trong nước	"	230.090	275.936	1.001.237	120,26	122,97
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.065	3.348	14.593	160,58	128,87
- Lượt khách quốc tế	"	225	230	1.066	152,32	132,26
- Lượt khách trong nước	"	2.695	2.965	12.886	159,24	127,93
- Lượt khách VN ra NN	"	145	153	641	212,50	144,04
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	8.910	9.769	42.517	157,16	127,83
- Ngày khách quốc tế	"	665	682	3.141	143,28	127,79
- Ngày khách VN đi trong nước	"	7.653	8.422	36.682	153,83	126,24
- Ngày khách VN ra NN	"	592	665	2.694	250,94	154,27

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	343.136	697.386	105,42	128,11
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	158.812	338.057	105,10	134,00
+ Khách quốc tế	"	2.348	7.269	132,37	146,61
+ Khách trong nước	"	156.464	330.788	104,78	133,75
- Lượt khách trong ngày	"	184.324	359.329	105,70	123,02
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	300.812	728.360	102,65	133,99
- Khách quốc tế	"	7.754	20.181	118,85	127,21
- Khách trong nước	"	293.058	708.179	102,28	134,20
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	5.269	9.324	116	137,10
- Lượt khách quốc tế	"	393	673	127	135,41
- Lượt khách trong nước	"	4.661	8.225	116	136,04
- Lượt khách VN ra NN	"	215	426	115	165,12
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	15.331	27.186	118	134,48
- Ngày khách quốc tế	"	1.152	1.989	125	129,32
- Ngày khách VN đi trong nước	"	13.327	23.355	118	131,63
- Ngày khách VN ra NN	"	852	1.842	105	197,01

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với:				Đơn vị tính: %	
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân quý II/2025 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,66	103,91	100,03	100,10	104,15	104,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,50	102,93	99,38	99,54	104,09	104,40
Trong đó:						
Lương thực	131,00	97,38	94,31	96,78	99,91	101,45
Thực phẩm	119,81	102,42	99,48	99,91	103,42	103,73
Ăn uống ngoài gia đình	122,77	109,39	102,63	99,81	110,32	109,60
Đồ uống và thuốc lá	119,59	103,94	102,58	100,00	104,54	105,36
May mặc, giày dép và mũ nón	111,74	99,81	97,43	99,68	100,31	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,25	112,82	96,68	100,97	112,92	115,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,75	101,06	100,31	99,93	101,29	101,55
Thuốc và dịch vụ y tế	123,86	112,42	112,13	100,01	112,43	112,45
58/ Dịch vụ y tế	131,10	115,93	115,93	100,00	115,93	115,93
Giao thông	102,61	96,56	99,79	101,26	94,31	94,99
Bưu chính viễn thông	97,30	100,12	100,00	100,00	100,15	100,18
Giáo dục	122,56	100,40	100,05	100,01	100,73	101,08
69/ Dịch vụ giáo dục	122,49	100,39	100,00	100,00	100,39	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,30	101,94	100,36	100,14	102,26	102,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,92	105,81	100,92	99,61	106,04	106,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	273,99	143,29	126,37	98,68	140,18	137,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	118,61	108,01	103,75	100,16	107,25	107,20

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	865,10	4.717,79	102,98	112,17	113,23
Vận tải hành khách	143,86	849,85	102,80	121,87	111,86
Đường bộ	143,82	849,53	102,80	121,88	111,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,32	94,46	83,05	80,11
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	541,85	2.935,00	103,34	107,80	115,79
Đường bộ	541,84	2.934,95	103,34	107,80	115,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,05	101,70	19,12	10,48
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	172,45	894,39	102,11	118,54	106,26
Bưu chính chuyển phát	6,94	38,56	101,19	137,10	127,22

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tổng số	2.198,51	2.519,28	114,35	112,27
Vận tải hành khách	430,88	418,97	105,85	118,80
Đường bộ	430,69	418,84	105,87	118,81
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,19	0,13	75,84	87,17
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.353,34	1.581,66	124,53	109,22
Đường bộ	1.353,31	1.581,64	124,57	109,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,02	8,90	13,08
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	395,91	498,47	95,75	116,41
Bưu chính chuyển phát	18,38	20,18	120,32	134,24

26. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.466,31	8.513,09	103,19	126,34	117,90
Đường bộ	1.457,81	8.445,91	103,24	126,70	118,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,50	67,18	96,40	84,62	86,17
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	265,04	1.541,21	103,34	118,73	113,71
Đường bộ	265,04	1.541,13	103,34	118,73	113,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,08	95,22	81,61	86,60
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.675,32	31.322,92	103,03	127,00	124,26
Đường bộ	5.675,24	31.322,41	103,03	127,00	124,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,51	102,63	21,37	9,05
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	180,10	1.010,00	103,16	121,77	126,16
Đường bộ	180,10	1.009,99	103,16	121,77	126,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,01	101,68	18,74	8,09
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.242,47	4.270,61	112,87	123,36
Đường bộ	4.202,22	4.243,69	113,23	123,68
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40,26	26,92	84,99	87,99
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	771,56	769,65	110,77	116,81
Đường bộ	771,51	769,62	110,77	116,81
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,03	86,83	86,20
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	14.846,16	16.476,76	123,29	125,14
Đường bộ	14.845,90	16.476,52	123,33	125,16
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,27	0,24	7,07	13,16
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	486,65	523,35	133,02	120,38
Đường bộ	486,64	523,34	133,06	120,39
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,01	6,11	12,30
Hàng không	-	-	-	-

28. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	160,50	805,00	109,09	124,90	73,35
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	1,00	2,73	116,28	156,25	110,53
Dăm gỗ	6,00	29,76	112,15	227,27	94,75
Hàng dệt và may mặc	5,00	27,26	90,25	207,47	229,85
Xơ, sợi dệt các loại	1,50	6,79	95,54	258,62	212,85
Thép, phôi thép	131,50	662,70	108,67	120,08	67,89
- Xuất khẩu từ FHS	135,60	691,80	109,28	114,95	67,92
Trị giá Nhập khẩu	280,60	1.551,39	107,55	111,67	78,53
- Nhập khẩu từ Formosa	205,70	1.166,78	121,27	113,99	82,52

29. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	24	180	92,31	57,14	77,25
Đường bộ	"	24	178	96,00	57,14	77,39
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,67
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	120	55,56	38,46	105,26
Đường bộ	"	10	120	55,56	38,46	106,19
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	21	93	131,25	105,00	59,24
Đường bộ	"	21	92	140,00	105,00	58,97
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	38	100,00	128,57	105,56
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2,00	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	48,23	582,12	82,25	1.236,67	141,91

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	90	90
Đường bộ	"	89	89
Đường sắt	"	1	1
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	66	54
Đường bộ	"	66	54
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	36	57
Đường bộ	"	36	56
Đường sắt	"	-	1
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	12	26
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	221	361

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2025)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.102,63	9.979,31	111,26	100,00	100,00
I. Thu nội địa	7.325,11	4.891,19	149,76	65,98	49,01
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	531,37	652,42	81,45	4,79	6,54
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.488,57	577,06	257,96	13,41	5,78
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	946,23	819,04	115,53	8,52	8,21
Thuế thu nhập cá nhân	384,70	247,87	155,20	3,46	2,48
Thuế bảo vệ môi trường	517,54	533,48	97,01	4,66	5,35
Thu phí, lệ phí	421,66	304,51	138,47	3,80	3,05
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>306,89</i>	<i>197,28</i>	<i>155,56</i>	<i>2,76</i>	<i>1,98</i>
Các khoản thu về nhà, đất	2.777,60	1.521,23	182,59	25,02	15,24
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	10,03	8,74	114,73	0,09	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13,60	36,55	37,20	0,12	0,37
Thu khác ngân sách	229,99	183,44	125,37	2,07	1,84
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3,84	6,84	56,13	0,03	0,07
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước					
II. Thu về dầu thô					
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	3.556,22	4.642,44	76,60	32,03	46,52
IV. Thu viện trợ		0,08			0,0008
V. Thu khác	221,31	445,59	49,67	1,99	4,47

32. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 110/CTK-TH ngày 30/6/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.370,18	12.275,20	149,65	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	8.617,33	5.799,01	148,60	46,91	47,24
II. Chi trả nợ lãi	0,32	0,41	78,11	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	9.739,95	6.472,45	150,48	53,02	52,73
Chi quốc phòng	256,03	203,99	125,51	1,39	1,66
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	725,78	519,04	139,83	3,95	4,23
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.870,78	2.149,94	133,53	15,63	17,51
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	650,20	1.393,80	46,65	3,54	11,35
Chi khoa học, công nghệ	29,41	25,29	116,31	0,16	0,21
Chi văn hóa, thông tin	87,00	50,15	173,48	0,47	0,41
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	25,28	23,54	107,37	0,14	0,19
Chi thể dục, thể thao	34,46	29,12	118,34	0,19	0,24
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	96,07	57,62	166,75	0,52	0,47
Chi sự nghiệp kinh tế	539,23	393,70	136,97	2,94	3,21
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.812,38	1.465,02	191,97	15,31	11,93
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.591,34	981,14	162,19	8,66	7,99
Chi khác	22,00	17,01	129,30	0,12	0,14
IV. Chi viện trợ	12,01	1,96	612,99	0,07	0,02
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,57	1,36	41,58	0,003	0,01